

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18/5/2021

*V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Rục.

2/ Ông Thạch Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần thị Thanh T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Trần C, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấ T, xã K, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2021 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày: Trước đây vào năm 1983 bà T chung sống với người chồng tên Giang S và có 02 người con chung tên Giang Thanh P và Giang Thị Thanh T. Năm 1998 bà T và ông Giang S ly hôn có quyết định ly hôn của Tòa án.

Đến năm 2006 bà T chung sống với ông Trần C, không đăng ký hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng ý kiến và con riêng của ông C đến nhà đánh đập mẹ con bà T, ông C không có ý kiến gì còn bênh vực con riêng của ông C nên bà T nhận thấy không thể chung sống với ông C được nữa. Trong thời gian chung sống, bà T và ông C có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 10/01/2007, hiện đang sống chung với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Mỹ H đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trần C, nhưng ông C không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng thời ông C cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Trần C, nhưng ông C vẫn vắng mặt, không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông C.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T, nhận thấy bà T và ông C tự nguyện chung sống với nhau năm 2006, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, nay bà T yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình quy định: Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Bà T và ông C chung sống với nhau từ năm 2006 đến nay nhưng vẫn không đăng ký kết hôn, do đó căn cứ quy định nêu trên của pháp luật và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà T với ông C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống bà T và ông C có một con chung là Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 10/01/2007 hiện đang chung sống với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Mỹ H đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu H hiện đang chung sống với bà T, để đảm bảo cho môi trường sống của cháu không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H là muốn được chung sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà T, giao cháu H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ

18 tuổi. Hiện bà T có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Thanh T và ông Trần C là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 10/01/2007 cho bà Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông Trần C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Ông Trần C không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Mỹ H của bà Trần Thị Thanh T.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008129, ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Trần Thị Thanh T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Ông Trần C không phải chịu án phí sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Dương sự;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh